

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KRÔNG BÔNG**

Số: 13/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Krông Bông, ngày 15 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn giao dự toán thu chi ngân sách xã
năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KRÔNG BÔNG
KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 21/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Sau khi xem xét Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 08/08/2025 của UBND xã về tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm, giao dự toán thu chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 08/08/2025 của UBND xã Krông Bông về việc đề nghị phê chuẩn giao dự toán thu chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-BKT-NS ngày 12/08/2025 của Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã tán thành, thông qua dự toán thu chi ngân sách xã năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã Krông Bông với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn: 2.377 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thu thuế, phí và lệ phí:

2.245 triệu đồng.

+ Thu biện pháp Tài chính:

132 triệu đồng.

2. Chi ngân sách xã:

117.422 triệu đồng.

- Chi ngân sách cấp xã (theo dự toán đầu năm của 03 đơn vị xã: 29.727 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên:

25.666 triệu đồng.

+ Chi bổ sung có mục tiêu:

3.421 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách:

640 triệu đồng.

- Chi ngân sách huyện chuyển giao nguyên trạng về ngân sách cấp xã: 87.695 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách: Theo các phụ lục số 1, 2, 3, 3/ĐVHC, 3/SNK, 3/SNGD đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân xã giao cho UBND xã quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách và chỉ đạo điều hành các đơn vị dự toán ngân sách xã tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đạt kết quả.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Krông Bông Khóa I - Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 15 tháng 08 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thuế cơ sở 3 – Tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng giao dịch số 12 - Kho bạc nhà nước khu vực XIV;
- Các phòng, ban chuyên môn của xã;
- Lưu: VT, VP (CVVP).

CHỦ TỊCH



H' Kim Rơ Chấm

BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông Bông)



ĐVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	117.422.000.000	Tổng số chi	117.422.000.000
I. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.528.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
Thu NSDP hưởng 100%	220.000.000	II. Chi thường xuyên	113.361.000.000
Các khoản thu phân chia (áp dụng tỷ lệ mới)	662.000.000	III. Chi dự phòng	640.000.000
Các khoản thu tỉnh thu xã hưởng	5.646.000.000	IV. Chi bổ sung có mục tiêu	3.421.000.000
II. Thu bổ sung	110.894.000.000		
Bổ sung cân đối ngân sách	107.473.000.000		
Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.646.000.000		
Bổ sung cân đối sau sắp nhập	87.791.000.000		
Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	9.036.000.000		
Bổ sung có mục tiêu	3.421.000.000		

DỰ TOÁN THU NSNN XÃ KRÔNG BÔNG NĂM 2025 (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông B

ĐVT: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao năm 2025	Dự toán xã giao năm 2025	(%) DT xã/ DT tỉnh giao
	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.377.000.000	2.377.000.000	100,00
I	Thu cân đối ngân sách phát sinh trên địa bàn	2.377.000.000	2.377.000.000	100,00
I.1	Thu thuế, phí và lệ phí	2.245.000.000	2.245.000.000	100,00
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp Nhà nước			
a	DNNN trung ương			
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
	- Thuế Tài nguyên			
	- Thuế môn bài			
	- Thu khác			
b	DNNN địa phương			
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
	- Thuế Tài nguyên			
	- Thuế môn bài			
	- Thu khác			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.363.000.000	1.363.000.000	100,00
	- Thuế GTGT	1.323.000.000	1.323.000.000	100,00
	- Thuế TNDN			
	- Thuế Tài nguyên			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000.000	40.000.000	100,00
	- Thu khác			
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	660.000.000	660.000.000	100,00
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
5	Tiền thuê đất			
6	Lệ phí trước bạ			
7	Phí và lệ phí	222.000.000	222.000.000	100,00
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao năm 2025	Dự toán xã giao năm 2025	(%) DT xã/ DT tỉnh giao
9	Thu khác do ngành thuế thực hiện			
10	Thuế thu nhập cá nhân			
I.2	Thu biện pháp tài chính	132.000.000	132.000.000	100,00
1	Thu tiền cho thuê quỹ đất công ích của xã	77.000.000	77.000.000	100,00
2	Thu khác của ngân sách	55.000.000	55.000.000	100,00
II	Nguồn tăng thu giữa TH/DT năm 2024			
*	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	117.422.000.000	117.422.000.000	100,00
1	Nguồn 100% và nguồn phân chia	6.528.000.000	6.528.000.000	100,00
	- Các khoản thu xã hưởng 100%	220.000.000	220.000.000	100,00
	- Các khoản thu phân chia (áp dụng tỷ lệ mới)	662.000.000	662.000.000	100,00
	- Các khoản tỉnh thu xã hưởng	5.646.000.000	5.646.000.000	100,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	110.894.000.000	110.894.000.000	100,00
a	- Bổ sung cân đối	107.473.000.000	107.473.000.000	100,00
-	Thu bổ sung cân đối	10.646.000.000	10.646.000.000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	9.036.000.000	9.036.000.000	
-	Bổ sung cân đối sau sáp nhập	87.791.000.000	87.791.000.000	
b	Bổ sung có mục tiêu	3.421.000.000	3.421.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ	3.421.000.000	3.421.000.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

Phụ lục số 03

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông Bông)

ĐVT: đồng



STT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025 (Theo quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh)	Dự toán năm 2025 HĐND các xã đã giao đầu năm	Dự toán năm 2025 (sau khi sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% chi TX	Các xã đã chi 06 tháng đầu năm	Dự toán còn lại được sử dụng	
A	Chi ngân sách cấp xã (theo dự toán giao đầu năm của 03 đơn vị xã)	29.727.000.000	29.727.000.000	29.727.000.000	808.000.000	15.216.518.389	13.702.481.611	
I	Chi đầu tư phát triển							
II	Chi thường xuyên	25.666.000.000	25.666.000.000	25.666.000.000	649.000.000	13.333.516.429	11.683.483.571	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.000.000	83.000.000	83.292.000	1.000.000	32.292.000	50.000.000	
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	130.000.000	130.000.000	258.693.840	8.600.000	132.093.840	118.000.000	
	+ Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng			32.048.000		32.048.000		
	+ Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em			48.438.000		48.438.000		
	+ Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác			51.607.840		51.607.840		
	+ Chi tổ chức Lễ kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ						75.000.000	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	190.000.000	190.000.000	259.423.670	14.000.000	216.423.670	29.000.000	
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	90.000.000	90.000.000	89.914.465	9.000.000	28.914.465	52.000.000	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	155.000.000	155.000.000	178.509.100	11.500.000	102.009.100	65.000.000	
6	Chi quản lý hành chính	19.888.000.000	19.888.000.000	20.549.478.703	349.900.000	10.360.095.132	9.839.483.571	
	+ Văn Phòng Đảng uỷ xã					1.963.972.820	3.138.994.572	
	+ Văn phòng HĐND và UBND xã					5.838.117.334	2.801.448.862	
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã					2.423.714.908	1.669.002.747	
	+ Hội NCT & CTĐ					83.584.070		
	+ Hoạt động khác (xây dựng đời sống văn hoá)					50.706.000		
	+ Phòng Kinh tế						831.175.538	
	+ Phòng Văn hóa - Xã hội						764.875.812	
	+ Trung tâm phục vụ hành chính công						633.986.040	
7	Chi quốc phòng địa phương	2.269.000.000	2.269.000.000	1.725.518.822	86.500.000	1.212.018.822	427.000.000	

STT	Chỉ tiêu	năm 2025 (Theo quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh)	Dự toán năm 2025 HĐND các xã đã giao đầu năm	Dự toán năm 2025 (sau khi sắp xếp)	Tiết kiệm 10% chi TX	Các xã đã chi 06 tháng đầu năm	Dự toán còn lại được sử dụng	Ghi chú
8	Chi an ninh địa phương	1.482.000.000	1.482.000.000	1.433.721.400	36.000.000	797.721.400	600.000.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	908.000.000	908.000.000	619.421.000	120.000.000	387.421.000	112.000.000	
	+ Thuỷ lợi					98.745.000		
	+ Giao thông					288.676.000		
10	Chi sự nghiệp môi trường	125.000.000	125.000.000	122.027.000	12.500.000	64.527.000	45.000.000	
12	Chi khác ngân sách	346.000.000	346.000.000	346.000.000			346.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	640.000.000	640.000.000	640.000.000		317.732.000	322.268.000	
VI	Bổ sung có mục tiêu	3.421.000.000	3.421.000.000	3.421.000.000	159.000.000	1.565.269.960	1.696.730.040	
	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ	3.421.000.000	3.421.000.000	3.421.000.000	159.000.000	1.565.269.960	1.696.730.040	
B	Dự toán điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện điều chuyển về	87.695.000.000	87.695.000.000	87.695.000.000	0	0	87.695.000.000	
1	Sự nghiệp giáo dục	77.666.000.000	77.666.000.000	77.666.000.000			77.666.000.000	
2	Chi quản lý hành chính			681.000.000			681.000.000	
3	Sự nghiệp đào tạo	1.988.000.000	1.988.000.000	1.307.000.000			1.307.000.000	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin			2.831.923.956			2.831.923.956	
5	Sự nghiệp khác	8.041.000.000	8.041.000.000	0				
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			3.885.076.044			3.885.076.044	
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			1.219.000.000			1.219.000.000	
8	Sự nghiệp du lịch			105.000.000			105.000.000	
	TỔNG CỘNG	117.422.000.000	117.422.000.000	117.422.000.000	808.000.000	15.216.518.389	101.397.481.611	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 KHỞI HÀNH CHÍNH (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

Phụ lục số 03/DVHC

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông Bông)



STT	Đơn vị	Dự toán chi năm 2025 (sau ngày 1/7/2025)	Chi hoạt động thường xuyên	Chi hoạt động TX theo định mức	Bao gồm		Quy tiên thường theo ND 73/2024/ND-CP	Trong đó					Kinh phí sửa chữa công trình	Kinh phí mua sắm tài sản	Ghi chú
					Quỹ lương cán bộ, công chức	Hoạt động		Quỹ lương HĐ 111	Phụ cấp và bảo hiểm cho người hoạt động không chuyên trách	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	Phụ cấp thôn đội trưởng	Chi hoạt động CM ngành			
A	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	11.337.483.571	11.187.483.571	5.698.483.571	4.227.483.571	1.471.000.000		400.000.000	456.000.000	460.000.000	203.000.000	3.970.000.000	112.000.000	38.000.000	
I	Chi quản lý hành chính	9.839.483.571	9.801.483.571	5.334.483.571	4.103.483.571	1.231.000.000		400.000.000	456.000.000			3.611.000.000		38.000.000	
a	Khối Đảng	4.807.997.319	4.807.997.319	2.218.997.319	1.728.997.319	490.000.000		186.000.000	126.000.000			2.277.000.000			
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.138.994.572	3.138.994.572	1.560.994.572	1.241.994.572	319.000.000		186.000.000	51.000.000			1.341.000.000			
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.669.002.747	1.669.002.747	658.002.747	487.002.747	171.000.000			75.000.000			936.000.000			
b	Khối cơ quan QLNN	5.031.486.252	4.993.486.252	3.115.486.252	2.374.486.252	741.000.000		214.000.000	330.000.000			1.334.000.000		38.000.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	2.801.448.862	2.801.448.862	1.382.448.862	1.064.448.862	318.000.000		184.000.000	79.000.000			1.156.000.000			
	Chi Văn phòng HĐND-UBND xã	1.962.495.008	1.962.495.008	846.495.008	634.495.008	212.000.000		184.000.000	79.000.000			853.000.000			
	Chi HĐND xã	838.953.854	838.953.854	535.953.854	429.953.854	106.000.000						303.000.000			
2	Phòng Kinh tế xã	831.175.538	831.175.538	623.175.538	475.175.538	148.000.000			98.000.000			110.000.000			
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	764.875.812	764.875.812	679.875.812	523.875.812	156.000.000		30.000.000	55.000.000						
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	633.986.040	595.986.040	429.986.040	310.986.040	119.000.000			98.000.000			68.000.000		38.000.000	
II	Sự nghiệp giáo dục -Đào tạo	50.000.000	50.000.000									50.000.000			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	50.000.000	50.000.000									50.000.000			
III	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	29.000.000	29.000.000									29.000.000			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	29.000.000	29.000.000									29.000.000			
IV	Sự nghiệp thể dục thể thao	65.000.000	65.000.000									65.000.000			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	65.000.000	65.000.000									65.000.000			
V	Sự nghiệp phát thanh	52.000.000	52.000.000									52.000.000			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	52.000.000	52.000.000									52.000.000			
VI	Sự nghiệp kinh tế	112.000.000										52.000.000			
7	Sự nghiệp giao thông	112.000.000											112.000.000		
	Phòng Kinh tế xã	112.000.000											112.000.000		
VII	Sự nghiệp môi trường	45.000.000	45.000.000										112.000.000		
1	Phòng Kinh tế xã	45.000.000	45.000.000									45.000.000			
VIII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	118.000.000	118.000.000									45.000.000			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	118.000.000	118.000.000									118.000.000			
	Chi tổ chức Lễ kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ	75.000.000	75.000.000									75.000.000			
	Hoạt động chuyên môn	43.000.000	43.000.000									43.000.000			
IX	Chi an ninh	600.000.000	600.000.000	140.000.000		140.000.000				460.000.000					
	Văn phòng HĐND-UBND xã (công an xã)	600.000.000	600.000.000	140.000.000		140.000.000				460.000.000					
X	Chi quốc phòng	427.000.000	427.000.000	224.000.000	124.000.000	100.000.000					203.000.000				

STT	Đơn vị	Dự toán chi năm: 2025 (sau ngày 1/7/2025)	Chi hoạt động thường xuyên	Chi hoạt động TX theo định mức	Quỹ lương cán bộ, công chức	Hoạt động	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ lương HD 111	Phụ cấp và bảo hiểm cho người hoạt động không chuyên trách	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	Phụ cấp thôn đội trưởng	Chi hoạt động CM ngành	Kinh phí sửa chữa công trình	Kinh phí mua sắm tài sản	Ghi chú
	Văn phòng HĐND-UBND xã (Ban chỉ huy quân sự xã)	427.000.000	427.000.000	224.000.000	124.000.000	100.000.000					203.000.000				
B	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	1.696.730.040	1.052.106.040				285.960.000			441.500.000		324.646.040	621.624.000	23.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	356.746.880	356.746.880				80.593.000					276.153.880			
	Hỗ trợ kinh phí đại hội đảng bộ cấp xã	276.153.880	276.153.880									276.153.880			
	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	80.593.000	80.593.000				80.593.000								
2	Ủy ban mật trận tổ quốc Việt Nam	31.703.000	31.703.000				31.703.000								
3	Văn phòng HĐND-UBND xã	521.275.000	521.275.000				79.775.000			441.500.000					
	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	441.500.000	441.500.000							441.500.000					
	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	79.775.000	79.775.000				79.775.000								
4	Phòng Kinh tế xã	666.905.000	45.281.000				33.481.000					11.800.000	621.624.000		
	Kinh phí sửa chữa công trình	621.624.000											621.624.000		
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.800.000	11.800.000									11.800.000			
	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	33.481.000	33.481.000				33.481.000								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	74.388.160	74.388.160				37.696.000					36.692.160			
	Trợ cấp tăng thêm cán bộ nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 42/2023/NĐ-CP	22.000.000	22.000.000									22.000.000			
	Chế độ chính sách cho cán bộ công chức luân chuyển (NQ 05/2023/NQ-HĐND ngày 20/04/2023 HĐND tỉnh Đắk Lắk)	11.200.000	11.200.000									11.200.000			
	Kinh phí mừng thọ cho người cao tuổi theo theo NQ 08/2020/NQ-HĐND	3.492.160	3.492.160									3.492.160			
	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	37.696.000	37.696.000				37.696.000								
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	45.712.000	22.712.000				22.712.000							23.000.000	
	Tổng cộng (A+B)	13.034.213.611	12.239.589.611	5.698.483.571	4.227.483.571	1.471.000.000	285.960.000	400.000.000	456.000.000	901.500.000	203.000.000	4.294.646.040	733.624.000	61.000.000	

TỔNG HỢP CHI DỰ TOÁN NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông Bông)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán chi năm 2025 (sau tiết kiệm)	Chi hoạt động thường xuyên	Chi hoạt động TX theo định mức	Trong đó						Kinh phí sửa chữa công trình	Kinh phí mua sắm tài sản	Ghi chú
					Bao gồm		Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Quỹ lương HĐ 111	Chi hoạt động CM ngành	Chi bộ cơ sở, đảng bộ khối			
					Quỹ lương cán bộ, công chức	Hoạt động							
	TỔNG CỘNG	10.029.000.000	9.417.000.000	3.399.849.526	2.837.773.482	562.076.044	184.000.000	146.000.000	5.658.150.474	29.000.000	119.000.000	493.000.000	
I	Chi quản lý hành chính	681.000.000	668.000.000	633.000.000	541.000.000	92.000.000	35.000.000					13.000.000	
	Trung tâm chính trị huyện	681.000.000	668.000.000	633.000.000	541.000.000	92.000.000	35.000.000					13.000.000	
II	Sự nghiệp giáo dục -Đào tạo	1.307.000.000	1.190.000.000						1.190.000.000			117.000.000	
	Trung tâm chính trị huyện	1.307.000.000	1.190.000.000						1.190.000.000			117.000.000	
III	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	2.831.923.956	2.831.923.956	889.773.482	889.773.482		62.000.000	86.000.000	1.794.150.474				
	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện	2.831.923.956	2.831.923.956	889.773.482	889.773.482		62.000.000	86.000.000	1.794.150.474				
IV	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.219.000.000	1.100.000.000						1.100.000.000		119.000.000		
	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện	1.219.000.000	1.100.000.000						1.100.000.000		119.000.000		
V	Sự nghiệp phát thanh	3.885.076.044	3.522.076.044	1.877.076.044	1.407.000.000	470.076.044	87.000.000	60.000.000	1.469.000.000	29.000.000		363.000.000	
	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện	3.885.076.044	3.522.076.044	1.877.076.044	1.407.000.000	470.076.044	87.000.000	60.000.000	1.469.000.000	29.000.000		363.000.000	
VI	Sự nghiệp kinh tế	105.000.000	105.000.000						105.000.000				
	SN du lịch	105.000.000	105.000.000						105.000.000				
	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện	105.000.000	105.000.000						105.000.000				

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 KHỐI ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC (SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Krông Bông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Đơn vị	Biên chế		Tổng dự toán 2025 (sau tiết kiệm)	Bao gồm										Ghi chú			
		Giao	Thực tế			Hoạt động	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Tiền lương của hợp đồng bảo vệ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ- CP	Kinh phí Nghị định 56/2011/NĐ-CP	Kinh phí Quyết định 51/2012/QĐ- TTg	Chi bộ cơ sở	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	KP sửa chữa công trình phục vụ công tác dạy và học		KP mua sắm phục vụ công tác dạy và học	KP chế độ ASXH	
	TỔNG CỘNG	303	291	77.666.000.000	58.052.192.000	53.716.127.000	4.336.065.000	19.613.808.000	1.558.152.600	7.420.198.000	134.750.000	200.826.000	18.000.000	3.202.539.400	477.600.000	2.064.150.000	4.537.592.000	
I	Khối mẫu giáo	60	53	11.327.579.600	8.962.311.000	8.195.697.000	766.614.000	2.365.268.600	418.377.000	828.578.000				472.572.600	134.100.000	276.750.000	234.891.000	
1	Mẫu Giáo Hoà Mi	19	12	3.329.773.440	2.657.642.000	2.409.440.000	248.202.000	672.131.440	66.058.000	224.036.000				122.479.440	35.100.000	125.550.000	98.908.000	
2	Mẫu giáo Măng Non	19	19	3.462.367.400	2.853.768.000	2.613.249.000	240.519.000	608.599.400	100.703.000	218.910.000				153.448.400		67.950.000	67.588.000	
3	Mẫu Giáo Mầm Non	22	22	4.535.438.760	3.450.901.000	3.173.008.000	277.893.000	1.084.537.760	251.616.000	385.632.000				196.644.760	99.000.000	83.250.000	68.395.000	
II	Khối tiểu học	70	70	18.655.019.200	14.534.050.000	13.497.790.000	1.036.260.000	4.120.969.200	287.750.000	2.151.880.000	35.222.000	68.418.000		796.209.200	90.000.000	652.050.000	39.440.000	
1	Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	25	25	7.125.639.000	5.411.218.000	5.010.718.000	400.500.000	1.714.421.000	145.189.000	810.307.000	18.037.000	23.706.000		297.452.000	90.000.000	300.150.000	29.580.000	
2	Tiểu học Lê Hồng Phong	45	45	11.529.380.200	9.122.832.000	8.487.072.000	635.760.000	2.406.548.200	142.561.000	1.341.573.000	17.185.000	44.712.000		498.757.200		351.900.000	9.860.000	
III	Khối THCS	173	168	47.683.401.200	34.555.831.000	32.022.640.000	2.533.191.000	13.127.570.200	852.025.600	4.439.740.000	99.528.000	132.408.000	18.000.000	1.933.757.600	253.500.000	1.135.350.000	4.263.261.000	
1	Trung học cơ sở Quang Trung	23	21	4.940.510.000	4.018.444.000	3.706.003.000	312.441.000	922.066.000	63.250.000	452.824.000	16.811.000	15.804.000		227.364.000	54.000.000	86.850.000	5.163.000	
2	Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân	37	37	9.659.909.706	7.470.802.706	7.017.010.706	453.792.000	2.189.107.000	142.381.000	1.031.900.000	17.559.000	32.670.000		439.424.000	54.000.000	464.750.000	6.423.000	
3	Tiểu học và Trung học cơ sở Hoà Lễ	48	48	12.358.161.200	9.552.380.000	8.874.201.000	678.179.000	2.805.781.200	285.657.600	1.280.975.000	18.027.000	44.136.000		556.095.600	75.500.000	190.850.000	354.540.000	
4	Tiểu học và Trung học cơ sở Khuê Ngọc Điền	40	37	10.426.432.000	8.177.547.000	7.632.728.000	544.819.000	2.248.885.000	144.385.000	1.151.695.000	17.185.000	30.546.000		463.489.000	70.000.000	302.450.000	69.135.000	
5	Phổ Thông DTNT THCS Krông Bông	25	25	10.298.388.294	5.336.657.294	4.792.697.294	543.960.000	4.961.731.000	216.352.000	522.346.000	29.946.000	9.252.000	18.000.000	247.385.000		90.450.000	3.828.000.000	
	TỔNG CỘNG	303	291	77.666.000.000	58.052.192.000	53.716.127.000	4.336.065.000	19.613.808.000	1.558.152.600	7.420.198.000	134.750.000	200.826.000	18.000.000	3.202.539.400	477.600.000	2.064.150.000	4.537.592.000	